Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký:

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 301 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1484/QĐ-BTC ngày 27/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần của Bộ Tài chính *(Danh mục kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2026/QĐ-BTC ngày 12/6/205 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần của Bộ Tài chính.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Trong trường hợp cần thiết, các đơn vị chủ động đề xuất Lãnh đạo Bộ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần trong các lĩnh vực cụ thể thuộc phạm vi quản lý của Bộ khi có thay đổi và gửi Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Văn phòng Bộ để tổng hợp, theo dõi và cập nhật hệ thống./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ (để p/h);
- UBND các tỉnh, Thành phố (để p/h)
- Lưu: VT, CNTT (.03.b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Đức Tâm

Phụ lục I

DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 301 /BTC-CNTT ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Bộ Tài chính)

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
I		KHO BẠC NHÀ NƯỚC		
1	1	3.000115	Thủ tục nộp tiền vào ngân sách nhà nước	Kho bạc Nhà nước
2	2	3.000116	Thủ tục hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
3	3	3.000118	Thủ tục thanh toán các khoản chi thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu từ nguồn sự nghiệp, chi dự trữ quốc gia từ nguồn chi thường xuyên, các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền do phía Việt Nam thực hiện bố trí từ nguồn chi thường xuyên và các khoản chi khác từ nguồn chi thường xuyên.	Kho bạc Nhà nước
4	4	3.000261	Thủ tục kiểm soát thanh toán dự án sử dụng vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước (bao gồm thanh toán chi phí quản lý của dự án)	Kho bạc Nhà nước
5	5	3.000123	Thủ tục xác nhận vốn nước ngoài qua Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
6	6	3.000122	Thủ tục hạch toán vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại vào ngân sách nhà nước	Kho bạc Nhà nước
7	7	3.000121	Thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký; bổ sung tài khoản; thay đổi hồ sơ pháp lý, mẫu dấu, mẫu chữ ký của cá nhân, đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
8	8	3.000114	Thủ tục tất toán tài khoản của đơn vị giao dịch mở tại Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
9	9	3.000120	Thủ tục đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản của đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước
II		**CỤC QUẢN LÝ ĐẤU THẦU**		
10	1	2.002610	Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với nhà thầu, nhà đầu tư	Quản lý đấu thầu
11	2	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Quản lý đấu thầu
III		**CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**		
12	1	1.007435	Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Kế toán
13	2	1.007426	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Cấp mới)	Kế toán
14	3	1.007437	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn, khi kế toán viên thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, khi thay đổi tên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề	Kế toán
15	4	1.007456	Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Kế toán
16	5	1.007444	Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên hành nghề bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Kế toán
17	6	1.007451	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp dịch vụ kế toán tại Việt Nam (Cấp lần đầu)	Kế toán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
18	7	1.007459	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam	Kế toán
19	8	1.007634	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (điều chỉnh)	Kiểm toán
20	9	1.007635	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (cấp lại)	Kiểm toán
21	10	1.007638	Thủ tục Đăng ký tham gia kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng	Kiểm toán
22	11	1.007475	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Cấp mới)	Kiểm toán
23	12	1.007632	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Cấp lại)	Kiểm toán
24	13	1.007631	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Điều chỉnh)	Kiểm toán
25	14	1.007633	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (Cấp lần đầu)	Kiểm toán
26	15	1.007637	Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam	Kiểm toán
27	16	1.007636	Thủ tục Đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán	Kiểm toán
28	17	1.007380	Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên (đăng ký lần đầu)	Kế toán, Kiểm toán
29	18	1.007384	Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kế toán viên (đăng ký lần đầu)	Kế toán, Kiểm toán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
30	19	1.007411	Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên (đăng ký thi lại các môn chưa đạt hoặc thi tiếp các môn chưa thi)	Kế toán, Kiểm toán
31	20	1.007412	Thủ tục Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài	Kế toán, Kiểm toán
32	21	1.007413	Thủ tục Đăng ký dự thi chứng chỉ kiểm toán viên đối với người đã có chứng chỉ kế toán viên	Kế toán, Kiểm toán
IV		**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**		
		1.002051	**TTHC: Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT**	
33	1	1.002051.03	Đăng ký, thay đổi thông tin đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
34	2	1.002051.04	Đăng ký, truy đóng BHXH bắt buộc đối với NLĐ làm việc có thời hạn ở nước ngoài sau khi về nước do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
35	3	1.002051.05	Đăng ký, truy đóng BHXH bắt buộc đối với NLĐ làm việc có thời hạn ở nước ngoài sau khi về nước do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
36	4	1.002051.01	Báo tăng, báo giảm, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
37	5	1.002051.06	Truy đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
38	6	1.002051.07	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định tại Điều 88 Luật BHXH năm 2014	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
39	7	1.002051.02	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
40	8	1.002051.08	Gộp sổ BHXH trong trường hợp một người có từ 2 sổ trở lên do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
41	9	1.002051.09	Gộp sổ BHXH trong trường hợp một người có từ 2 sổ trở lên do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
42	10	1.002051.10	Đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.002179	**TTHC: Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH**	
43	11	1.002179.01	Đăng ký; đăng ký lại (bao gồm cả đóng bù cho thời gian chưa đóng); điều chỉnh phương thức đóng, căn cứ đóng BHXH tự nguyện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
44	12	1.002179.05	Đăng ký; đăng ký lại (bao gồm cả đóng bù cho thời gian chưa đóng); điều chỉnh phương thức đóng, căn cứ đóng BHXH tự nguyện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
45	13	1.002179.02	Đóng tiếp BHXH tự nguyện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
46	14	1.002179.06	Đăng ký tham gia BHXH tự nguyện trên Cổng Dịch vụ công	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001939	**TTHC: Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT**	
47	15	1.001939.08	Đăng ký đóng BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
48	16	1.001939.02	Đăng ký đóng BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
49	17	1.001939.03	Đăng ký cấp thẻ BHYT đối với trẻ em dưới 6 tuổi	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
50	18	1.001939.01	Gia hạn thẻ BHYT theo hộ gia đình	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
51	19	1.001939.09	Gia hạn thẻ BHYT theo hộ gia đình tích hợp giảm trừ mức đóng trên Cổng dịch vụ công	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
52	20	1.001939.10	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT trên Cổng Dịch vụ công	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.002759	**TTHC: Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT**	
53	21	1.002759.06	Cấp lại sổ BHXH không thay đổi thông tin do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
54	22	1.002759.03	Cấp lại sổ BHXH không thay đổi thông tin do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
55	23	1.002759.02	Cấp lại sổ BHXH do thay đổi thông tin do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
56	24	1.002759.04	Cấp lại sổ BHXH do thay đổi thông tin do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
57	25	1.002759.05	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do mất, hỏng không thay đổi thông tin do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
58	26	1.002759.01	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do mất, hỏng không thay đổi thông tin do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
59	27	1.002759.07	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do thay đổi thời điểm đủ 05 năm liên tục, nơi KCB ban đầu do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
60	28	1.002759.08	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do thay đổi thời điểm đủ 05 năm liên tục, nơi KCB ban đầu do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
61	29	1.002759.09	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do thay đổi thông tin về nhân thân, mã đối tượng, mã quyền lợi, mã nơi đối tượng sinh sống do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
62	30	1.002759.10	Cấp lại, đổi thẻ BHYT do thay đổi thông tin về nhân thân, mã đối tượng, mã quyền lợi, mã nơi đối tượng sinh sống do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001667	**TTHC: Giải quyết hưởng chế độ ốm đau**	
63	31	1.001667.01	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
64	32	1.001667.02	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		2.000693	**TTHC: Giải quyết hưởng chế độ thai sản**	
65	33	2.000693.01	Giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người lao động đang đóng BHXH	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
66	34	2.000693.02	Giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001598	**TTHC: Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**	
67	35	1.001598.01	Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001632	**TTHC: Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp bị TNLĐ, BNN lần đầu**	
68	36	1.001632.01	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ đối với trường hợp bị TNLĐ lần đầu	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
69	37	1.001632.02	Giải quyết hưởng chế độ BNN đối với trường hợp bị BNN lần đầu	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
70	38	1.001632.03	Giải quyết hưởng chế độ BNN đối với người lao động phát hiện bị BNN khi không còn làm trong các nghề, công việc có nguy cơ bị BNN	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
71	39	1.001632.04	Giải quyết hưởng chế độ BNN đối với người lao động phát hiện bị BNN khi đã nghỉ hưu, thôi việc	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001521	**TTHC: Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN do thương tật, bệnh tật tái phát**	
72	40	1.001521.01	Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ do thương tật tái phát	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
73	41	1.001521.02	Giải quyết hưởng chế độ BNN do bệnh tật tái phát	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
		1.001643	**TTHC: Giải quyết hưởng chế độ TNLĐ, BNN đối với trường hợp đã bị TNLĐ, BNN nay tiếp tục bị TNLĐ hoặc BNN**	
74	42	1.001643.01	Giải quyết hưởng trợ cấp TNLĐ, BNN đối với NLĐ đã bị TNLĐ, BNN nay tiếp tục bị TNLĐ hoặc BNN	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		2.000821	**TTHC: Giải quyết hưởng chế độ tử tuất**	
75	43	2.000821.01	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất đối với người đang tham gia đóng BHXH bắt buộc chết	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
76	44	2.000821.02	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất đối với người đang tham gia BHXH tự nguyện, bảo lưu thời gian đóng BHXH chết	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
77	45	2.000821.03	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất đối với người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng chết	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		2.000762	**TTHC: Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg**	
78	46	2.000762.01	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
79	47	2.000762.02	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg đối với người đủ điều kiện hưởng trợ cấp hàng tháng nhưng chưa được giải quyết mà bị chết từ ngày 1/7/2010 trở đi	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001613	**TTHC: Giải quyết hưởng BHXH một lần**	

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
80	48	1.001613.01	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với trường hợp đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH hoặc chưa đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc đối với trường hợp lao động nữ là người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và không tiếp tục tham gia BHXH tự nguyện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
81	49	1.001613.02	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với người lao động ra nước ngoài để định cư	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
82	50	1.001613.03	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với người lao động đang mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
83	51	1.001613.04	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với NLĐ tham gia BHXH bắt buộc sau một năm nghỉ việc, người tham gia BHXH tự nguyện sau một năm không tiếp tục đóng BHXH mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
84	52	1.001613.05	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với NLĐ là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam (có hiệu lực từ 01/01/2022)	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
85	53	1.001613.06	Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với NLĐ phục viên, xuất ngũ, thôi việc	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
86	54	1.001613.07	Giải quyết hưởng BHXH một lần áp dụng thí điểm xác thực qua chữ ký số được tích hợp trong ứng dụng trên thiết bị di động theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022.	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
		2.000605	**TTHC: Giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã**	
87	55	2.000605.01	Giải quyết hưởng lương hưu đối với người đang tham gia BHXH bắt buộc	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
88	56	2.000605.02	Giải quyết hưởng lương hưu đối với người đang tham gia BHXH tự nguyện, bảo lưu thời gian đóng BHXH	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
89	57	2.000605.03	Giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người có Quyết định hoặc Giấy chứng nhận chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		2.000755	**TTHC: Giải quyết hưởng trợ cấp BHXH một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài để định cư và công dân nước ngoài đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng không còn cư trú ở Việt Nam**	
90	58	2.000755.01	Giải quyết hưởng trợ cấp BHXH một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài để định cư	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
91	59	2.000755.02	Giải quyết hưởng trợ cấp BHXH một lần đối với công dân nước ngoài đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng không còn cư trú ở Việt Nam	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		2.000809	**TTHC: Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù,**	
92	60	2.000809.01	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
		1.001742	**TTHC: Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng**	
93	61	1.001742.01	Giải quyết chuyển hưởng sang địa bàn khác đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001710	**TTHC: Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH**	
94	62	1.001710.01	Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH do tổ chức thực	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
95	63	1.001710.02	Giải quyết điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH do cá nhân thực	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001646	**TTHC: Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP của Chính phủ**	
96	64	1.001646.01	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đang hưởng lương hưu nhưng chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
97	65	1.001646.02	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đủ điều kiện hưởng trợ cấp, chưa được giải quyết chế độ mà từ trần từ ngày 01/01/2012 trở về sau theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
98	66	1.001978	Chi trả trợ cấp thất nghiệp	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001798	**TTHC: Ký hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế**	
99	67	1.001798.02	Ký hợp đồng với cơ sở KCB hàng năm	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		2.00740	**TTHC: Người hưởng lĩnh chế độ BHXH bằng tiền mặt**	
100	68	2.00740.01	Người hưởng lĩnh chế độ BHXH bằng tiền mặt chuyển sang lĩnh bằng tài khoản cá nhân và ngược lại, hoặc thay đổi thông tin cá nhân	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
101	69	2.000986	**DVC liên thông:** Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi trên Cổng dịch vụ công quốc gia	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
102	70	1.011027	**DVC liên thông:** Đăng ký khai tử - xóa đăng ký thường trú - trợ cấp mai táng phí trên Cổng dịch vụ công quốc gia	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
V		**CỤC QUẢN LÝ GIÁM SÁT BẢO HIỂM**		
103	1	1.010390	Đăng ký thi chứng chỉ bảo hiểm, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm	Bảo hiểm
VI		**CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**		
Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh				
104	1	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
105	2	2.00072	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
106	3	1.00157	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
107	4	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
108	5	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh
Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp				
109	6	2.00161	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
110	7	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
111	8	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
112	9	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
113	10	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
114	11	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
115	12	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh; đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
116	13	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
117	14	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài , thông tin v ề chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
118	15	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
119	16	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
120	17	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
121	18	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
122	19	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
123	20	2.00206	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
124	21	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
124	22	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
126	23	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
127	24	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
128	25	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
129	26	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
130	27	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
131	28	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
132	29	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
133	30	2.00202	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
134	31	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
135	32	2.000368	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
136	33	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
137	34	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
138	35	1,010,010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
139	36	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
140	37	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				
141	38	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
142	39	2.002636	Đề nghị *thu hồi* Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
143	40	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
144	41	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
145	42	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
146	43	2.00264	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
147	44	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
148	45	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
149	46	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
150	47	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
151	48	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
152	49	1.00528	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
153	50	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
154	51	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
155	52	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
156	53	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
157	54	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
158	55	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
159	56	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
160	57	1.00501	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
161	58	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
162	59	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
163	60	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa				
164		1.005100	Thủ tục đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
VII		**CỤC THUẾ**		
165	1	1.007014	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
166	2	1.007016	Khai thuế Giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
167	3	1.007022	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
168	4	1.007026	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
169	5	1.007037	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư	Thuế tỉnh, TP
170	6	1.007039	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	Thuế tỉnh, TP
171	7	1.011015	Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
172	8	1.007040	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
173	9	1,007,041	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
174	10	1.008324	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
175	11	1.008327	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
176	12	1.008335	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo lần phát sinh	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
177	13	1.008344	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
178	14	1.008345	Tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
179	15	1.008346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
180	16	1.008513	Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
181	17	1.008558	Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	Thuế tỉnh, TP

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
182	18	1.008561	Hoàn thuế GTGT đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại	Thuế tỉnh, TP
183	19	1.011016	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam	Thuế tỉnh, TP
184	20	1.008559	Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao	Thuế tỉnh, TP
185	21	1.008564	Hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động đối với trường hợp không thuộc diện cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế	Thuế tỉnh, TP
186	22	1.008565	Hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
187	23	1.011014	Thủ tục bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
188	24	1.008567	Thủ tục đăng ký điều chỉnh, chấm dứt việc bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng	Thuế tỉnh, TP
189	25	1.008566	Thủ tục lựa chọn doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng	Thuế tỉnh, TP
190	26	1.008591	Thủ tục xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
191	27	1.007042	Đăng ký thuế trong trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
192	28	1.007043	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất; Chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
193	29	1.007607	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh do chấm dứt hoạt động kinh doanh; chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh	Thuế cơ sở
194	30	1.008507	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
195	31	1.008509	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, nhà thầu nước ngoài.	Thuế tỉnh, TP
196	32	1.007565	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.	Thuế cơ sở
197	33	1.008498	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
198	34	1.008499	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
199	35	1.008500	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
200	36	1.010241	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
201	37	2.002229	Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công	Thuế tỉnh, TP
202	38	1.008491	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn	Thuế tỉnh, TP
203	39	1.008492	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí.	Thuế tỉnh, TP
204	40	1.008493	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay với cơ quan thuế.	Thuế tỉnh, TP
205	41	1.008495	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao.	Thuế tỉnh, TP

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
206	42	1.008496	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại.	Thuế tỉnh, TP
207	43	2.002225	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có phát sinh nghĩa vụ với NSNN và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
208	44	1.008494	Đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng (nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài; Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
209	45	1.008501	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
210	46	1.008502	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
211	47	1.008503	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh) và người phụ thuộc - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin qua cơ quan chi trả thu nhập.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
212	48	1.008506	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	Thuế tỉnh, TP
213	49	1.010244	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh) và người phụ thuộc - Trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp tại cơ quan thuế	Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
214	50	1.008504	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi; doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ tại CQT nơi chuyển đi trước khi thực hiện thủ tục thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
215	51	1.010694	Đăng ký hủy chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
216	52	1.008505	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến), trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh.	Thuế tỉnh, TP
217	53	1.008510	Khôi phục mã số thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
218	54	1.008759	Đăng ký thuế trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
219	55	1.010761	Đề nghị kết nối để phối hợp thu nộp ngân sách nhà nước (NSNN)/Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối/Ngừng kết nối	Cục Thuế
220	56	1.010948	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
221	57	1.010949	Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân từ tháng sang quý	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
222	58	1.010950	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
223	59	1.011013	Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
224	60	1.011017	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học	Thuế tỉnh, TP
225	61	1.011018	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh	Thuế tỉnh, TP
226	62	2.002321	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại)	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
227	63	1.011520	Khai, nộp vào ngân sách nhà nước tiền thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp	Cục Thuế/ Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
228	64	1.008588	Nộp dần tiền thuế nợ	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
229	65	1.008589	Không tính tiền chậm nộp	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
230	66	3.000088	Miễn tiền chậm nộp	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
231	67	1.008590	Gia hạn nộp thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
232	68	1.011010	Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
233	69	1.008596	Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 đối với doanh nghiệp nhà nước hoàn thành cổ phần hóa	Thuế tỉnh, TP
234	70	1.008597	Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu theo hình thức giao, bán	Thuế tỉnh, TP
235	71	1.007674	Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam	Thuế cơ sở
236	72	1.007678	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản.	Thuế cơ sở
237	73	1.007682	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)	Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
238	74	1.007684	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam	Thuế cơ sở
239	75	1.008536	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài	Thuế cơ sở
240	76	1.008539	Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài	Thuế cơ sở
241	77	1.011009	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản	Thuế cơ sở
242	78	1.007673	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh.	Thuế cơ sở
243	79	2.002259	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.	Thuế cơ sở
244	80	3.000087	Điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Hộ khoán)	Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
245	81	1.011020	Khai thuế đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
246	82	1.011022	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai	Thuế cơ sở
247	83	1.008309	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
248	84	1.008342	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích luỹ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
249	85	1.008529	Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức có cá nhân chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
250	86	1.008530	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
251	87	1.008533	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
252	88	1.011008	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân góp vốn khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
253	89	1.008532	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
254	90	1.008538	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
255	91	1.008542	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
256	92	1.011007	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn do nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
257	93	1.008562	Hoàn thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
258	94	2.002233	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
259	95	2.002235	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
260	96	2.002237	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
261	97	3.000083	Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
262	98	1.007690	Khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác	Thuế cơ sở
263	99	1.008340	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
264	100	1.007689	Khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.	Thuế cơ sở
265	101	1.011021	Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
266	102	1.011042	Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng chứng từ điện tử/ Ủy nhiệm lập biên lai điện tử	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
267	103	1.011043	Đăng ký mới/bổ sung thông tin đăng ký/thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
268	104	1.010337	Đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử/ Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế/Khai thác dữ liệu của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc/Thông báo tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử/Tích hợp hóa đơn điện tử với biên lai thu thuế, phí, lệ phí	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
269	105	1.010339	Cấp/Điều chỉnh/Thay thế hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
270	106	1.010341	Xử lý hóa đơn điện tử đã lập sai	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
271	107	1.010343	Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử tới cơ quan thuế	Thuế tỉnh, TP/ Thuế cơ sở
272	108	1.008570	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam	Thuế tỉnh, TP
273	109	1.008571	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	Thuế tỉnh, TP
274	110	1.008572	Miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	Thuế tỉnh, TP
275	111	1.007720	Miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	Thuế cơ sở
276	112	1.011046	Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng tem điện tử	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
277	113	1.011047	Đăng ký kế hoạch mua/mua bổ sung/đơn đề nghị mua tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở
278	114	1.011049	Thông báo mất, cháy/kết quả hủy tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở
279	115	1.011051	Đề nghị chuyển số lượng tem còn tồn khi sáp nhập, chia, tách/chuyển cơ quan thuế quản lý tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở
280	116	1.008555	Thông báo về việc ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí/Thông báo về việc chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí đối với biên lai đặt in, tự in	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở
281	117	1.008584	Miễn hoặc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trường hợp tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
282	118	1.008592	Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định	Thuế tỉnh
283	119	1.007780	Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định	Thuế cơ sở
284	120	1.008593	Thông báo về việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	Thuế tỉnh
285	121	1.008331	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
286	122	1.008341	Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
287	123	1.007033	Tiêu huỷ hoá đơn đặt in mua của cơ quan thuế	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
288	124	1.007709	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế	Thuế tỉnh/thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
289	125	1.008304	Xử lý mất, cháy, hỏng hoá đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
290	126	1.007710	Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
291	127	1.008310	Báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
292	128	1.008313	Tiêu hủy biên lai	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
293	129	1.008575	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với vận động viên và nghệ sĩ là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ biểu diễn văn hoá, thể dục thể thao tại Việt Nam	Thuế tỉnh
294	130	1.008576	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh hoặc thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng phát sinh tại Việt Nam do tổ chức, cá nhân trả thu nhập ở nước ngoài chi trả (bao gồm cả trường hợp cá nhân không cư trú có thu nhập tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập ở nước ngoài)	Thuế tỉnh
295	131	1.008573	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập và thu nhập khác thuộc đối tượng nộp thuế thông qua bên Việt Nam ký hợp đồng hoặc chi trả thu nhập	Thuế tỉnh
296	132	1.008563	Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Thuế tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
297	133	1.011012	Hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác	Thuế tỉnh
298	134	1.008582	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp	Thuế tỉnh
299	135	1.008577	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, kê khai	Thuế tỉnh
300	136	1.008578	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác	Thuế tỉnh
301	137	1.007721	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
302	138	1.008583	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp NNT tự xác định số thuế được miễn, giảm	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
303	139	1.011019	Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng	Thuế cơ sở
304	140	1.011023	Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp gặp khó khăn do gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ	Thuế cơ sở
305	141	1.011024	Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế cơ sở
306	142	1.007695	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm.	Thuế cơ sở
307	143	1.008579	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với hãng hàng không nước ngoài	Thuế tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
308	144	1.008580	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với hãng vận tải nước ngoài	Thuế tỉnh
309	145	1.008549/1.007691	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
310	146	1.008312	Khai thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
311	147	1.008317	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản .	Thuế tỉnh
312	148	1.008321	Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
313	149	1.008319	Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước.	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
314	150	1.008325	Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
315	151	3.000084	Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
316	152	1.007713	Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
317	153	1.008307	Thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
318	154	1.008338	Khai lệ phí môn bài	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
319	155	1.008333	Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
320	156	1.008544	Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam	Thuế tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
321	157	1.010345	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
322	158	1.007277	Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế cơ sở
323	159	1.007699	Khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam	Thuế cơ sở
324	160	1.008568	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
325	161	1.008569	Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
326	162	2.002263	Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế cơ sở
327	163	1.007700	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)	Thuế cơ sở
328	164	1.007696	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với tổ chức -Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm	Thuế cơ sở
329	165	1.008585	Miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Thuế tỉnh
330	166	1.008587	Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài	Thuế tỉnh
331	167	1.008336	Khai quyết toán thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác	Thuế tỉnh/thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
332	168	1.008339	Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài	Thuế tỉnh/thuế cơ sở
333	169	1.011006	Khai tiền thuê đất, thuê mặt nước	Thuế cơ sở
334	170	1.008543	Khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam	Cục Thuế
335	171	1.008574	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú Việt Nam được hưởng các quy định miễn, giảm thuế đối với thu nhập quy định tại các Điều khoản thu nhập từ phục vụ Chính phủ, thu nhập của sinh viên, học sinh học nghề và thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu	Thuế tỉnh
336	172	1.008581	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với tái bảo hiểm nước ngoài	Cục Thuế
337	173	1.011011	Đề nghị áp dụng Thủ tục thỏa thuận song phương theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Cục Thuế
338	174	1.008337	Khai quyết toán thuế TNDN đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu	Cục Thuế
339	175	1.010331	Đề nghị áp dụng APA chính thức	Cục Thuế
340	176	1.010333	Thỏa thuận song phương	Cục Thuế
341	177	1.010332	Gia hạn APA	Cục Thuế
342	178	1.010334	Sửa đổi APA	Cục Thuế
343	179	1.010335	Hủy bỏ APA	Cục Thuế
344	180	1.008598	Báo cáo APA thường niên	Cục Thuế
345	181	1.008599	Báo cáo APA đột xuất	Cục Thuế
346	182	1.008601	Đề nghị tham vấn trước khi nộp hồ sơ APA chính thức	Cục Thuế
347	183	1.013659	Xử lý chứng từ điện tử đã lập sai.	Cục thuế/Thuế tỉnh/thuế cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
348	184	1.010701	Thông báo sử dụng dịch vụ của Đại lý thuế/Thông báo tạm dừng, chấm dứt sử dụng dịch vụ của Đại lý thuế	Cục Thuế
349	185	1.010239	Đăng ký cấp, cấp lại giấy xác nhận kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế/Thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế/Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế	Cục Thuế
350	186	1.010237	Đăng ký dự thi cấp CCHN dịch vụ làm thủ tục về thuế/đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với trường hợp được miễn môn thi	Cục Thuế
351	187	1.010700	Đăng ký tổ chức lớp cập nhật kiến thức/Thông báo kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức lớp cập nhật kiến thức	Cục Thuế
352	188	1.010999	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	Thuế tỉnh, thành phố
353	189	1.010998	Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	Cục Thuế - Bộ Tài chính
354	190	1.010994	Khai phụ thu tạm tính đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	Thuế tỉnh, thành phố
355	191	1.010993	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thuế tỉnh, thành phố
356	192	1.010995	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	Thuế tỉnh, thành phố

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
357	193	1.010992	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm	Thuế tỉnh, thành phố
358	194	1.010991	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thuế tỉnh, thành phố
359	195	1.010990	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm	Thuế tỉnh, thành phố
360	196	1.010951	Khai các khoản thu về hoa hồng dầu, khí, tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	Thuế tỉnh, thành phố
361	197	1.008758	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	Thuế tỉnh, thành phố
362	198	1.008554	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thuế tỉnh, thành phố
363	199	1.008553	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại/ Khai phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thuế tỉnh, thành phố
364	200	1.008552	Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thuế tỉnh, thành phố
365	201	1.008547	Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	Thuế tỉnh, thành phố
366	202	1.008526	Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Cục Thuế - Bộ tài chính
367	203	1.008551	Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thuế tỉnh, thành phố
368	204	1.008548	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế	Thuế tỉnh, thành phố

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
369	205	1.008525	Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Thuế tỉnh, thành phố
370	206	1.008524	Khai thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông	Thuế tỉnh, thành phố
371	207	1.008332	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	Thuế tỉnh, thành phố
372	208	1.008328	Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	Thuế tỉnh, thành phố
373	209	1.008326	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	Thuế tỉnh, thành phố
374	210	1.008323	Khai thuế bảo vệ môi trường	Thuế tỉnh, thành phố
375	211	1.014405	Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội	Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn
376	212	1.014406	Đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn
377	213	1.014030	Thủ tục kê khai và nộp thuế đã khấu trừ đối với các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố
378	214	1.014031	Thủ tục kê khai, nộp thuế của hộ, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán	Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
379	215	1.014032	Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán	Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố
380	216	3.000109	Đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN/ Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ T-VAN/ Đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ T-VAN	Cục Thuế
381	217	1.008008	Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử/Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin giao dịch điện tử	Cục Thuế
382	218	1.010344	Đăng ký cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử/ dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế	Cục Thuế
383	219	1.007032	Mua hóa đơn do cơ quan thuế đặt in	Thuế tỉnh/ thuế cơ sở
384	220	1.014033	Thủ tục hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố
385	221	2.002267	Đề nghị cung cấp dịch vụ T-VAN/ Thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến thỏa thuận đã ký/ Ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN	Cục Thuế
386	222	1.014407	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)	Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn - Cục Thuế
387	223	1.014408	Khai thu ế thu nh ập doanh nghi ệp b ổ sung theo quy đ ịnh về tổng hợp thu nh ập chịu thuế tối thiểu (IIR)	Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn - Cục Thuế
VIII		**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**		
388	1	3.000.519	Chào bán chứng quyền có bảo đảm	Chứng khoán
389	2	3.000.520	Bán cổ phiếu quỹ của công ty đại chúng	Chứng khoán
390	3	1.009.496	Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty cổ phần	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
391	4	1.009.497	Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng	Chứng khoán
392	5	1.009.499	Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của cổ đông công ty đại chúng	Chứng khoán
393	6	1.009.501	Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	Chứng khoán
394	7	1.009.817	Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng	Chứng khoán
395	8	1.009.508	Đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng của công ty đại chúng	Chứng khoán
396	9	1.009.875	Đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng	Chứng khoán
397	10	1.009.640	Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng, hoán đổi phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn; hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng khác	Chứng khoán
398	11	1.009.686	Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để chào mua công khai	Chứng khoán
399	12	1.009.696	Đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập	Chứng khoán
400	13	1.009.724	Công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ	Chứng khoán
401	14	1.009.816	Đăng ký phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đại chúng	Chứng khoán
402	15	1.009.728	Đăng ký phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty của công ty đại chúng	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
403	16	1.009.734	Đăng ký phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền của chứng quyền của công ty đại chúng	Chứng khoán
404	17	1.009.790	Đăng ký chào mua công khai	Chứng khoán
405	18	1.009.792	Mua lại cổ phiếu	Chứng khoán
406	19	1.009.809	Rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán	Chứng khoán
407	20	1.009.821	Gia hạn hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
408	21	1.009.823	Đăng ký phát hành, chào bán cổ phần, tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
409	22	1.009.528	Đăng ký giảm vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
410	23	1.009.531	Rút nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
411	24	1.009.536	Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán	Chứng khoán
412	25	1.009.541	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
413	26	1.009.540	Giải thể công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
414	27	1.009.546	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
415	28	1.009.547	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng	Chứng khoán
416	29	1.009.548	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên	Chứng khoán
417	30	1.009.549	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên do tăng, giảm vốn điều lệ	Chứng khoán
418	31	1.009.550	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản do thay đổi thời hạn hoạt động	Chứng khoán
419	32	1.009.551	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục do thay đổi ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát	Chứng khoán
420	33	1.009.552	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục do thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
421	34	1.009.505	Hợp nhất, sáp nhập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục	Chứng khoán
422	35	1.009.498	Giải thể quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục, công ty đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
423	36	1.009.500	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng lần đầu ra công chúng	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
424	37	1.009.876	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Chứng khoán
425	38	1.009.502	Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng ra công chúng để tăng vốn	Chứng khoán
426	39	1.009.503	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản do tăng vốn	Chứng khoán
427	40	1.009.506	Cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho quỹ hình thành sau chia, tách quỹ mở	Chứng khoán
428	41	1.009.517	Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	Chứng khoán
429	42	1.009.522	Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán do tăng, giảm vốn điều lệ, thay đổi tên công ty, người đại diện theo pháp luật, thay đổi công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký, giám sát, thay đổi thời gian hoạt động, thay đổi trụ sở công ty	Chứng khoán
430	43	1.009.520	Chấp thuận hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
431	44	1.009.797	Hủy tư cách công ty đại chúng	Chứng khoán
432	45	1.009.805	Đăng ký làm ngân hàng thanh toán đối với ngân hàng thương mại	Chứng khoán
433	46	1.009.523	Đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán	Chứng khoán
434	47	1.009.526	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh	Chứng khoán
435	48	1.009.527	Chấm dứt tự nguyện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
436	49	1.009.800	Thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng	Chứng khoán
437	50	1.009.802	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	Chứng khoán
438	51	1.009.543	Cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán	Chứng khoán
IX		**CỤC HẢI QUAN**		
439	1	1.007879	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất.	Hải quan
440	2	1.009092	Thủ tục hải quan đối với phương tiện thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh và phương tiện qua lại khu vực cửa khẩu biên giới để giao nhận hàng hoá	Hải quan
441	3	1.009095	Thủ tục hải quan đối với tàu hỏa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	Hải quan
442	4	1.009096	Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng	Hải quan
443	5	1.009094	Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	Hải quan
444	6	1.007808	Xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
445	7	1.007646	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
446	8	1.007645	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Hải quan
447	9	1.007644	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh:	Hải quan
448	10	1.007643	Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới 5 triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0% và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành	Hải quan
449	11	1.013482	Báo cáo hoàn thành hủy tem điện tử thuốc lá nhập khẩu, hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu.	Hải quan
450	12	1.007664	Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động	Hải quan
451	13	1.007887	Tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan
452	14	1.007827	Cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan
453	15	1.007817	Cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
454	16	1.007649	Thủ tục chấm dứt hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
455	17	1.013481	Báo cáo mất, cháy, hỏng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan
456	18	1.013480	Báo cáo tình hình sử dụng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan
457	19	1.013479	Hồ sơ mua tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan
458	20	1.013489	Thủ tục thay đổi cửa khẩu xuất hoặc đưa trở lại kho ngoại quan đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan đã đưa ra cửa khẩu xuất nhưng không xuất được hoặc chỉ xuất được một phần	Hải quan
459	21	1.011403	Thủ tục đưa hàng về bảo quản	Hải quan
460	22	1.011725	Thủ tục thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công	Hải quan
461	23	1.011724	Thủ tục thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu	Hải quan
462	24	1.007807	Thủ tục xác định trước mã số đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
463	25	1.009063	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là thuyền viên làm việc trên tàu biển chạy tuyến quốc tế	Hải quan
464	26	1.013475	Thủ tục xác định trước trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
465	27	1.009079	Báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế	Hải quan
466	28	1.009076	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào cửa hàng miễn thuế, kho hàng miễn thuế	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
467	29	1.009067	Thủ tục đối với hàng hóa đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tái xuất trong trường hợp hàng hóa nội địa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế sau đó đưa trở lại nội địa	Hải quan
468	30	1.009062	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho tổ chức , cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa	Hải quan
469	31	1.009061	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người chờ xuất cảnh mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa	Hải quan
470	32	1.009060	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là hành khách đang thực hiện chuyến bay quốc tế đến Việt Nam	Hải quan
471	33	1.009059	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người nhập cảnh tại cửa khẩu sân bay quốc tế	Hải quan
472	34	1.009057	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người xuất cảnh, quá cảnh, khách trên tàu bay xuất cảnh, khách du lịch bằng đường biển, thuyền viên mua hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu cá nhân trong thời gian tàu neo đậu tại cảng biển Việt Nam	Hải quan
473	35	1.009055	Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho chứa hàng miễn thuế và cửa hàng miễn thuế	Hải quan
474	36	1.009109	Thủ tục cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ (đối với doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng cạn là doanh nghiệp kinh doanh cảng)	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
475	37	1.007865	Thủ tục hải quan đối với trường hợp tạm nhập, tạm xuất các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng	Hải quan
476	38	1.009091	Thủ tục hải quan đối với tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia, tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam ra nước ngoài; tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền Campuchia có số hô hiệu IMO nhập cảnh, xuất cảnh qua đường sông Tiền, sông Hậu	Hải quan
477	39	1.007824	Thủ tục tiêu hủy xe ô tô , xe gắn máy của đối tượng đ ược h ưởng quy ền ưu đãi , miễn trừ tại Việt Nam	Hải quan
478	40	1.008009	Thủ tục thu hồi tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan
479	41	3.000108	Thủ tục kích hoạt tài khoản (đã khóa) người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan
480	42	3.000107	Thủ tục khóa tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan
481	43	3.000151	Thủ tục hủy bỏ bảo lãnh thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
482	44	3.000150	Thủ tục giảm bảo lãnh nhiều hành trình thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
483	45	3.000149	Thủ tục miễn bảo lãnh nhiều hành trình thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
484	46	3.000148	Thủ tục đặt cọc tiền bảo lãnh hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
485	47	3.000147	Thủ tục bảo lãnh hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
486	48	3.000146	Thủ tục dự phòng thông qua Hệ thống ACTS trong trường hợp Hệ thống ACTS không hoạt động (thủ tục quá cảnh hàng hóa ACTS dự phòng)	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
487	49	3.000145	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN khác	Hải quan
488	50	3.000144	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN và nhập khẩu vào Việt Nam hoặc hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước ngoài ASEAN	Hải quan
489	51	3.000143	Thủ tục hủy tờ khai quá cảnh hải quan	Hải quan
490	52	3.000142	Thủ tục khai bổ sung tờ khai quá cảnh hải quan	Hải quan
491	53	3.000141	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS từ các nước ngoài ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN	Hải quan
492	54	3.000140	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất phát từ Việt Nam quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN khác	Hải quan
493	55	3.000139	Thủ tục đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên	Hải quan
494	56	3.000138	Thủ tục công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên	Hải quan
495	57	3.000137	Thủ tục đăng ký, sửa đổi bổ sung thông tin và hủy hiệu lực thông tin tài khoản người sử dụng thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan
496	58	1.007654	Thủ tục thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
497	59	1.007653	Thủ tục cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
498	60	1.007652	Thủ tục gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
499	61	1.007651	Thủ tục cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
500	62	1.007650	Thủ tục tiếp tục hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
501	63	1.007648	Thủ tục tạm dừng hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
502	64	1.001329	Thủ tục đăng ký kết nối, hủy kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử	Hải quan
503	65	1.001324	Thủ tục đăng ký mới, bổ sung thời hạn sử dụng, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử	Hải quan
504	66	1.001320	Thủ tục bổ sung nội dung cung cấp thông tin tờ khai hải quan điện tử	Hải quan
505	67	1.007908	Kiểm tra việc in, phát hành, quản lý và sử dụng Biên lai	Hải quan
506	68	1.007906	Thông báo kết quả hủy Biên lai	Hải quan
507	69	1.007905	Thông báo phát hành Biên lai	Hải quan
508	70	1.008609	Thủ tục đăng ký, công nhận Đại lý giám sát hải quan	Hải quan
509	71	1.007656	Thủ tục công nhận hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan	Hải quan
510	72	1.008608	Thủ tục Chấm dứt Đại lý giám sát hải quan	Hải quan
511	73	3.000111	Thủ tục đăng ký sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính hải quan một cửa	Hải quan
512	74	3.000110	Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia	Hải quan
513	75	1.007881	Thủ tục hải quan đối với hàng bán tại cửa hàng miễn thuế, nhưng chuyển sang tái xuất	Hải quan
514	76	1.007882	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế, nhưng được đưa vào bán ở thị trường nội địa	Hải quan
515	77	1.007885	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế	Hải quan
516	78	1.007863	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra đưa vào kho bảo thuế	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
517	79	2.001201	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan hoặc tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế	Hải quan
518	80	2.001204	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài	Hải quan
519	81	2.001206	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan	Hải quan
520	82	2.001243	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan	Hải quan
521	83	2.000020	Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác và phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam	Hải quan
522	84	1.009156	Thủ tục đăng ký, cấp Sổ hải quan giám sát phương tiện và Giấy chứng nhận điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan	Hải quan
523	85	1.007781	Thủ tục xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Hải quan
524	86	1.012843	Thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	Hải quan
525	87	1.011636	Thủ tục nộp dần tiền thuế nợ	Hải quan
526	88	1.013490	Thủ tục gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Hải quan
527	89	1.007833	Thủ tục khai báo giá tạm tính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khai báo khoản phí bản quyền, giấy phép; các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu được chuyển trực tiếp ..	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
528	90	1.000086	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác)	Hải quan
529	91	2.000038	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu ho ặc hàng hóa xu ất kh ẩu đóng ghép với hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ chuy ển phát nhanh quốc tế	Hải quan
530	92	1.000096	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu có giá trị dưới năm triệu đồng Việt Nam và không có thuế xuất khẩu, trừ hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan
531	93	1.000106	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế trong định mức theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan
532	94	2.000043	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu là tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan
533	95	1.007751	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa là tài sản di chuyển	Hải quan
534	96	1.005458	Thủ tục hủy tờ khai hải quan	Hải quan
535	97	2.002184	Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
536	98	1.007840	Thủ tục xem hàng hoá trước khi khai hải quan	Hải quan
537	99	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	Hải quan
538	100	1.000014	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí chuyển tiêu thụ nội địa	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
539	101	1.003050	Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu xăng dầu, khí	Hải quan
540	102	1.003122	Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế xăng dầu, khí	Hải quan
541	103	1.000005	Thủ tục hải quan đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống chuyên dụng	Hải quan
542	104	3.000094	Thủ tục hải quan đối với nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu	Hải quan
543	105	1.000020	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu xuất khẩu, tái xuất	Hải quan
544	106	2.000012	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu nhập khẩu, tạm nhập	Hải quan
545	107	2.000015	Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển	Hải quan
546	108	1.000034	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu cung ứng xuất khẩu, tái xuất cho máy bay	Hải quan
547	109	1.007754	Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, để xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị cho doanh nghiệp chế xuất, hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất	Hải quan
548	110	1.007742	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp chế xuất	Hải quan
549	111	1.007878	Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập trở lại Việt Nam	Hải quan
550	112	1.007854	Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
551	113	1.007857	Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công	Hải quan
552	114	1.007855	Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế thải, phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn	Hải quan
553	115	1.007843	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng bị trả lại	Hải quan
554	116	1.007844	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại cho khách hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan	Hải quan
555	117	1.007747	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Hải quan
556	118	1.006442	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu phi thuế quan	Hải quan
557	119	1.007895	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ các yêu cầu khẩn cấp; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
558	120	1.012470	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; Thủ tục mua bán hàng hóa giữa Doanh nghiệp chế xuất với Doanh nghiệp nội địa; Thủ tục mua bán hàng hóa giữa hai doanh nghiệp chế xuất; Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công, bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài	Hải quan
559	121	1.007859	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần	Hải quan
560	122	1.007860	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định của các dự án đầu tư (thủ công- điện tử)	Hải quan
561	123	1.006429	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; Thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài; Thủ tục xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu; Thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa; Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực/Cơ quan thực hiện
562	124	1.006440	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công; Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài	Hải quan
X		**CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**		
563	1	2.002206	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Bộ Tài chính/Sở Tài chính

Phụ lục II

DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 201/BTC-CNTT ngày 10 tháng 2 năm 2026 của Bộ Tài chính)

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
I		**CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**		
1	1	3.000061	Thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài	Kế toán
II		**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**		
		1.002759	**TTHC: Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT**	
2	1	1.002759.11	Ghi xác nhận thời gian đóng BHXH cho người tham gia được cộng nối thời gian nhưng không phải đóng BHXH và điều chỉnh làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trước năm 1995	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001939	**TTHC: Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT**	
3	2	1.001939.04	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do đóng trùng do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
4	3	1.001939.05	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do đóng trùng do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
5	4	1.001939.06	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do bị chết do tổ chức thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
6	5	1.001939.07	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do bị chết do cá nhân thực hiện	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
7	6	2.000717	**TTHC: Truy lĩnh lương hưu, trợ cấp BHXH của người hưởng đã chết nhưng còn chế độ chưa nhận**	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
8	7	1.001601	**TTHC: Ủy quyền lĩnh thay các chế độ BHXH, trợ cấp thất nghiệp**	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001798	**TTHC: Ký hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế**	
9	8	1.001798.01	Ký hợp đồng KCB đối với cơ sở KCB ký lần đầu hoặc cơ sở KCB sau khi đã chấm dứt hợp đồng	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
10	9	1.001909	**TTHC: Thanh toán chi phí KCB BHYT**	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.001656	**TTHC: Thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh BHYT/Cấp giấy chứng nhận không cùng chỉ trả trong năm**	
11	10	1.001656.01	Thanh toán trực tiếp chi phí KCB giữa cơ quan BHXH và người tham gia BHYT	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
12	11	1.001656.02	Cấp Giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm có kèm theo việc thanh toán trực tiếp chi phí KCB BHYT	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
13	12	1.001656.03	Cấp Giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm không kèm theo việc thanh toán trực tiếp chi phí KCB BHYT	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
		1.002179	**TTHC: Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH**	
14	13	1.002179.03	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHXH tự nguyện (Tổ chức dịch vụ)	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
15	14	1.002179.04	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHXH tự nguyện (Cá nhân)	BHXH tỉnh/ BHXH cơ sở
III		**CỤC QUẢN LÝ GIÁM SÁT BẢO HIỂM**		
16	1	1.011422	Chuyển đổi chứng chỉ đại lý bảo hiểm	Bảo hiểm
IV		**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**		
17	1	1.009.801	Đề nghị chấp thuận cho tổ chức nước ngoài được sở hữu trên 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
18	2	1.009.807	Cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
19	3	1.009.818	Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
20	4	1.009.820	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn cấp cho chi nhánh, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
21	5	1.009.822	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
22	6	1.009.530	Thành lập, thay đổi về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
23	7	1.009.532	Thành lập, đóng cửa chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Chứng khoán
24	8	1.009.535	Đăng ký cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán	Chứng khoán
25	9	1.009.538	Tạm ngừng hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
26	10	1.009.539	Thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và tất toán tài sản của khách hàng của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam	Chứng khoán
27	11	1.009.796	Đăng ký công ty đại chúng	Chứng khoán
28	12	1.009.524	Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh	Chứng khoán
29	13	1.009.525	Chấm dứt tự nguyện hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	Chứng khoán

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
30	14	1.009.878	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán đối với trường hợp phải có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán
31	15	2.002831	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hoá	Chứng khoán
32	16	2.002832	Điều chỉnh Giấy phép cung cấp dịch vụ tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hoá	Chứng khoán
33	17	2.002833	Thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hoá	Chứng khoán
V		**CỤC HẢI QUAN**		
34	1	1007847	Thủ tục hải quan nhập khẩu kim cương thô	Hải quan
35	2	1007849	Thủ tục hải quan xuất khẩu kim cương thô	Hải quan
36	3	1007746	Thủ tục thuê kho bên ngoài doanh nghiệp chế xuất để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của doanh nghiệp chế xuất, quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho	Hải quan
37	4	1007797	Thủ tục đề nghị, gia hạn và chấm dứt thời hạn kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và bổ sung, thay đổi thông tin đề nghị kiểm tra, giám sát	Hải quan
38	5	1007846	Thủ tục đề nghị tạm dừng, gia hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Hải quan
39	6	1007816	Thủ tục thành lập địa điểm kiểm tra là chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
40	7	1007642	Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu có giá trị hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 và Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2019 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ bưu chính	Hải quan
41	8	1009104	Thủ tục mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu của cửa hàng miễn thuế	Hải quan
42	9	1009105	Thủ tục xác nhận kho xăng dầu đủ điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan	Hải quan
43	10	1009110	Thủ tục tạm dừng hoạt động/ hoạt động trở lại kho ngoại quan; kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	Hải quan
44	11	1009100	Thủ tục tạm dừng hoạt động kinh doanh/ hoạt động kinh doanh trở lại cửa hàng miễn thuế	Hải quan
45	12	1009125	Thủ tục công nhận kho bảo thuế	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
46	13	1009131	Thủ tục mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu kho ngoại quan, kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	Hải quan
47	14	1009106	Thủ tục công nhận kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	Hải quan
48	15	1009107	Thủ tục tạm dừng hoạt động/ hoạt động trở lại của địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa	Hải quan
49	16	1009101	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế	Hải quan
50	17	1009103	Thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
51	18	1009132	Thủ tục chấm dứt hoạt động kho ngoại quan; kho bảo thuế; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho xăng dầu; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	Hải quan
52	19	1009126	Thủ tục công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ	Hải quan
53	20	1009124	Thủ tục công nhận kho ngoại quan	Hải quan
54	21	1009127	Thủ tục công nhận kho hàng không kéo dài	Hải quan
55	22	1009128	Thủ tục công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa	Hải quan
56	23	1009129	Thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới	Hải quan
57	24	1009133	Thủ tục chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
58	25	1000115	Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại	Hải quan
59	26	2000048	Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Hải quan
60	27	1001342	Thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Hải quan
61	28	1.007850	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá trung chuyển tại cảng biển	Hải quan
62	29	1007740	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập	Hải quan
63	30	1007741	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp	Hải quan
64	31	1009056	Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa vẫn chuyển giữa kho hàng miễn thuế với tàu bay để bán hàng miễn thuế trên các chuyến bay quốc tế đi và đến Việt Nam	Hải quan
65	32	1009069	Thủ tục đối với hàng hóa tiêu hủy, hàng mẫu, hàng thử, túi, bao bì nhập khẩu để đựng hàng miễn thuế	Hải quan
66	33	1009070	Thủ tục đối với tiền mặt của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào, đưa ra khu cách ly, khu vực hạn chế	Hải quan
67	34	1009071	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa miễn thuế trong trường hợp một doanh nghiệp có nhiều cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế tại nhiều địa điểm khác nhau chịu sự quản lý của các Chi Cục HQ, Cục HQ tỉnh, thành phố khác nhau	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
68	35	1007888	Tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan
69	36	1007826	Chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan
70	37	1.007740	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập	Hải quan
71	38	1.013483	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá quá cảnh	Hải quan
72	39	1003164	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí quá cảnh	Hải quan
73	40	1007655	Thủ tục thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan	Hải quan
74	41	1007647	Thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan đối với công chức hải quan đã chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc	Hải quan
75	42	1008001	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới	Hải quan
76	43	1007901	Thủ tục chấm dứt đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng với ngân hàng thương mại được lựa chọn làm đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng	Hải quan
77	44	1007231	Thủ tục xét hoàn thuế xe ô tô chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô sát xi	Hải quan
78	45	1007900	Thủ tục lựa chọn ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng	Hải quan
79	46	1008677	Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ô tô	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
80	47	1008679	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô	Hải quan
81	48	1007661	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong thông quan thuộc thẩm quyền của Chi Cục HQ	Hải quan
82	49	1007659	Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
83	50	1007660	Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế	Hải quan
84	51	1007663	Thủ tục hoàn thuế, hoàn tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan
85	52	1007662	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sau thông quan thuộc thẩm quyền của Cục HQ	Hải quan
86	53	1009559	Thủ tục không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Hải quan
87	54	1007240	Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô	Hải quan
88	55	3000045	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49	Hải quan
89	56	1007641	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng nhập khẩu thuộc thẩm quyền của TCHQ	Hải quan
90	57	1007640	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Cục HQ tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hải quan
91	58	1.012839	Thủ tục tham vấn trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan

STT		Mã TTHC	Tên dịch vụ công	Lĩnh vực
92	59	1007738	Thủ tục phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	Hải quan
93	60	1007739	Thủ tục phân loại máy móc, thiết bị nguyên chiếc ở dạng tháo rời	Hải quan
94	61	1007665	Thủ tục công nhận doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan	Hải quan
VI		**CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ KINH TẾ**		
95	1	2.0002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạp và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa